

Bản án số: 396/2024/DS-PT
Ngày: 11 - 9 - 2024
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ché Linh

Các Thẩm phán: Ông Võ Bảo Anh

Bà Nguyễn Thị Trang Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phong Lan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 287/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Hồng L; cư trú tại: Số I, đường C, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Hoàng Đ; cư trú tại: Tổ I, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Hoàng Đ: Ông Trần Chính T; cư trú tại: A, N, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản uỷ quyền ngày 07/12/2023).

2. Bà Nguyễn Thị Minh N, cư trú tại: Số C, đường M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Công ty TNHH Đ1

Địa chỉ: Tổ I, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1982. Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Tổ I, V, H, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH Đ1: Ông Lê Văn K là Luật sư thuộc Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

- *Người kháng cáo: Công ty TNHH Đ1 là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Hồng L trình bày, yêu cầu:*

Do quen biết với vợ chồng ông Trần Hoàng Đ, bà Nguyễn Thị Minh N nên ông và vợ là bà Lê Thị Thúy N1 (đã chết vào ngày 16 tháng 04 năm 2021) có cho vợ chồng ông Đ, bà N vay tiền mua đất kê bên Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 để mở rộng kinh doanh, đồng thời mua nguyên liệu để chế biến xuất khẩu. Cụ thể:

- Lần 1: Vào ngày 02 tháng 12 năm 2017 vay 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) bằng hình thức đưa tiền mặt với lãi suất 2% một tháng có làm biên nhận.

- Lần 2: Vào ngày 07 tháng 9 năm 2019 vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) lãi suất 2% tháng, bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng thương mại cổ phần K1- Phòng giao dịch quận K1, thành phố Cần Thơ và có làm biên nhận.

- Lần 3: Vào ngày 13 tháng 12 năm 2019 vay 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) lãi suất 2% một tháng, bằng hình thức đưa tiền mặt và có làm biên nhận.

- Lần 4: Vào ngày 25 tháng 3 năm 2021 vay 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) lãi suất 2% tháng bằng hình thức chuyển khoản từ Ngân hàng TMCP Kiên Long Phòng giao dịch quận K1 cho vợ chồng ông Đ bà N và có làm biên nhận.

Tổng số tiền theo các biên nhận nợ là 4.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Đ và bà N đã trả được 500.000.000 đồng, còn nợ lại 3.600.000.000 đồng.

Đến tháng 03/2023 ông biết được vợ chồng Đ, bà N đã chuyển nhượng Công ty TNHH Đ1 cho bà Nguyễn Thị M với giá là 70.000.000.000 đồng. Ông Đ có làm Đơn đề nghị (không ghi ngày tháng năm) có nội dung: ông Đ đã bán cổ phần cho bà Nguyễn Thị M để trả nợ cho ông là 4.200.000.000 đồng chia làm hai lần: Lần 1 vào tháng 4 và lần 2 vào tháng 11, bà Nguyễn Thị M chuyển trả về số tài khoản của ông là số TK 1800201005 995 tại Ngân hàng A tại thành phố Cần Thơ và có xác nhận, đóng dấu của bà Nguyễn Thị M với nội dung: “Tôi Nguyễn Thị M xác nhận có chứng kiến thỏa thuận giữa ông Đ và ông L. Tôi đồng ý chi trả theo yêu cầu của ông Đ như nội dung trên”.

Sau đó bà M không thực hiện theo thỏa thuận nêu trên nên ngày 26/3/2023 bà Nguyễn Thị M Giám đốc công ty Đ1 có xác nhận: “Hôm nay ngày 23/6/2023. Tôi tên Nguyễn Thị M - Giám đốc Công ty TNHH Đ1 có xác nhận thanh toán

khoản nợ của ông Trần Hoàng Đ mượn của ông Lê Hồng L số tiền 4.200.000.000 đồng.

Đợt 1 thanh toán: 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng). Vào ngày 20/7/2023.

Đợt 2 thanh toán: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Vào ngày 25/10/2023.”

Đến nay bà N, ông Đ và bà M vẫn chưa thanh toán số nợ trên cho ông. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều giải quyết buộc bị đơn ông Trần Hoàng Đ, bà Nguyễn Thị Minh N và Công ty TNHH Đ1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ là 3.600.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm theo từng khoản nợ tính từ ngày vay đến nay. Tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/11/2023 là 5.966.053.332 đồng (trong đó nợ gốc là 3.600.000.000 đồng và nợ lãi là 2.366.053.332 đồng).

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Trần Hoàng Đ là ông Trần Chính T trình bày:*

Khi nhận chuyển nhượng Công ty TNHH Đ1 bà M có giữ lại 10% số tiền nhận chuyển nhượng công ty (tương đương 7 tỷ đồng) để trả phần nợ của ông Đ nợ ông L, đồng thời giữa ông Đ và ông L có thỏa thuận bà M sẽ trả nợ thay cho ông Đ theo xác nhận ngày 23/6/2023 và Đơn đề nghị của ông Đ (không ghi ngày tháng năm) có xác nhận của bà M. Do đó, bà M phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông L đối với số nợ trên.

Đối với số tiền lãi phát sinh: Tại cam kết trả nợ ngày 26/3/2023 của bà M thể hiện số tiền là 4.200.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 3.600.000.000 đồng và nợ lãi là 600.000.000 đồng. Vì vậy, bị đơn chỉ đồng ý thời gian tính lãi từ ngày 26/3/2023 đến nay, không đồng ý với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

** Bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh N trình bày:*

Bà và ông Đ có vay tiền của ông L nhiều lần, có làm nhiều biên nhận nợ. Cụ thể: Ngày 02/12/2017 bà có ký vay 500.000.000 đồng (có làm biên nhận); Ngày 07/9/2019 bà và ông Đ có ký vay 1.000.000.000 đồng (có làm biên nhận); Ngày 13/12/2019 bà có ký vay 600.000.000 đồng (có làm biên nhận); Ngày 25/3/2021 bà và ông Đ có ký vay 2.000.000.000 đồng (có làm biên nhận), tổng số tiền là 4.100.000.000 đồng. Tuy nhiên đã trả được số tiền cụ thể như sau:

- Đối với B ngày 25/3/2021 số tiền vay 2.000.000.000 đồng đã trả được 500.000.000 đồng, còn lại 1.500.000.000 đồng (có liệt kê trong Biên bản xác nhận nợ ngày 22/02/2022 có xác nhận của ông Trần Hoàng Đ đóng mộc dấu của Công ty TNHH Đ1).

- Đối với 03 biên nhận: Ngày 02/12/2017 vay 500.000.000 đồng; Ngày 07/9/2019 vay 1.000.000.000 đồng; Ngày 13/12/2019 vay 600.000.000 đồng được thống nhất lại tổng số tiền là 2.100.000.000 đồng và được ký kết bằng Hợp đồng vay tiền ngày 21/01/2022 được công chứng tại Văn phòng công chứng Trần Văn

T1. Vì vậy, bà thống nhất tổng số tiền nợ gốc tính đến hiện tại là 3.600.000.000 đồng.

Khi vay tiền có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, có biên nhận ghi cụ thể là 2%/tháng, có biên nhận không ghi lãi suất, tuy nhiên các bên có thỏa thuận bên ngoài thống nhất lãi suất là 2%/tháng. Tuy nhiên sau thời điểm dịch Covid 19 thì hai bên thống nhất lại số tiền và có thỏa thuận lại lãi suất là 1,5%/tháng, lãi suất này áp dụng cho cả biên nhận nợ ngày 25/3/2021. Từ thời điểm vay có đóng lãi đầy đủ cho ông L đến hết tháng 3/2021 bằng hình thức chuyển khoản cho bà N1 (vợ ông L) và có khi trả tiền mặt cho bà N1 (theo xác nhận của ông Lê Hồng L ngày 03/3/2023). Từ đầu tháng 4/2021 đến cuối năm 2021 ông Đ có chuyển khoản trả lãi 50.000.000 đồng (không nhớ rõ thời gian cụ thể). Trong năm 2022 ông Đ tiếp tục chuyển khoản thêm 100.000.000 đồng tiền lãi cho ông L. Tổng số tiền lãi 150.000.000 đồng đã trả có xác nhận đã nhận ngày 01/01/2023 của ông L. Vì vậy, bà chỉ đồng ý tính lãi từ ngày 26/3/2021 đến nay theo mức lãi suất 1,5%/tháng và khấu trừ số tiền 150.000.000 đồng ông Đ đã thanh toán trước đó.

Khi bà ký biên nhận và hợp đồng vay tiền của ông L là để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty TNHH Đ1, sự việc vay tiền ông Đ có biết, ký xác nhận và đóng mộc dấu của Công ty. Đồng thời, khi chuyển nhượng Công ty cho bà M ông Đ là người thụ hưởng và nhận toàn bộ số tiền chuyển nhượng Công ty nên ông Đ có Bản cam kết ngày 13/6/2023 chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản nợ của Công ty Đ1 hoạt động từ tháng 12/2016 đến tháng 10/2022. Ngoài ra giữa bà M, ông Đ và ông L có thỏa thuận bà M sẽ trả nợ thay cho ông Đ theo xác nhận ngày 23/6/2023 và Đơn đề nghị của ông Đ (không ghi ngày tháng năm) có xác nhận của bà M nên nghĩa vụ trả nợ là của bà M. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu của ông L về việc buộc bà có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên.

** Bị đơn là Công ty TNHH Đ1 vắng mặt trong quá trình giải quyết sơ thẩm nên không rõ ý kiến.*

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng L.

Buộc bị đơn Công ty TNHH Đ1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền 5.491.800.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 3.600.000.000 đồng, nợ lãi là 1.891.800.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 113.498.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn được miễn toàn bộ án phí phải chịu.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại đơn kháng cáo ngày 08/02/2024, bị đơn là Công ty TNHH Đ1 cho rằng bản án sơ thẩm xác định không đúng tư cách đương sự, không có căn cứ pháp luật, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của công ty, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm, Công ty TNHH Đ1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên không thoả thuận được việc giải quyết tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH Đ1 cho rằng, về tố tụng, Toà án cấp sơ thẩm xác định Công ty TNHH Đ1 là bị đơn là không đúng. Về nội dung, việc Toà án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 370 Bộ luật dân sự để giải quyết là không đúng pháp luật. Bởi lẽ, trách nhiệm trả nợ vay là của cá nhân ông Đ. Pháp luật được áp dụng phải là khoản 1 Điều 370 Bộ luật dân sự. Trách nhiệm trả nợ thuộc về ông Đ vì Công ty TNHH Đ1 không có vay tiền ông L. Việc tranh chấp quyền lợi giữa ông Đ và Công ty TNHH Đ1 có thể được giải quyết bằng một vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu. Luật sư đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Đ1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên toà cho rằng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát cho rằng, Toà án cấp sơ thẩm xác định có việc chuyển giao nghĩa vụ là có cơ sở. Tuy nhiên, khoản tiền lãi từ ngày vay đến trước khi chuyển giao nghĩa vụ thuộc về ông Đ, bà N. Khoản lãi từ ngày chuyển giao về sau thuộc về Công ty TNHH Đ1. Bản án sơ thẩm còn xác định không đúng về nghĩa vụ chịu án phí. Trong trường hợp này, nghĩa vụ chịu án phí thuộc về Công ty TNHH Đ1. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy các bên tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Toà án nhân dân quận Ninh Kiều đã thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm”. Căn cứ vào nội dung của yêu cầu trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào văn bản thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 18/12/2023 (Bút lục 84) của nguyên đơn, Toà án cấp sơ thẩm xác định các bị đơn tương ứng là đúng pháp luật.

[3] Ban đầu, quan hệ vay tiền diễn ra giữa ông L, ông Đ, bà N. Trong đó, ông L cho ông Đ và bà N vay tiền. Như vậy theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự thì nghĩa vụ trả nợ thuộc về ông Đ, bà N.

[4] Khoản 1 Điều 370 Bộ luật dân sự quy định: Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý. Căn

cứ vào chứng cứ là Đơn đề nghị (không đề ngày tháng năm) của ông Đ và Bản xác nhận ngày 26/3/2023 thì bà Nguyễn Thị M - Giám đốc công ty TNHH Đ1 (có đóng dấu của công ty) cho thấy nghĩa vụ trả nợ nêu trên đã được chuyển giao cho công ty TNHH Đ1. Việc này có sự đồng ý của ông L là bên có quyền. Chứng cứ chứng minh cho việc có sự đồng ý của ông L là lời khai của các bên tại phiên toà phúc thẩm, các bên khai rằng khi xác nhận văn bản chuyển giao nghĩa vụ thì có mặt các bên. Hơn thế nữa, các bản chính xác nhận nghĩa vụ chuyển giao hiện tại đều do ông L giữ và làm căn cứ để khởi kiện. Do vậy, nghĩa vụ đã được chuyển giao.

[5] Khoản 2 Điều 370 Bộ luật dân sự quy định: Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ. Như vậy, Công ty TNHH Đ1 phải có nghĩa vụ trả tiền vay cho nguyên đơn.

[6] Công ty TNHH Đ1 cho rằng, thoả thuận mua bán doanh nghiệp giữa Công ty TNHH Đ1 với ông Đ còn nhiều vấn đề giải quyết xong, trách nhiệm trả nợ thuộc về ông Đ, bà N. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc cam kết trả nợ thay đã được ba bên thông nhất bằng văn bản nên nghĩa vụ trả nợ thay đã rõ như đã nhận định trên. Các vấn đề liên quan đến thoả thuận mua bán doanh nghiệp thì các bên có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[7] Về số tiền phải trả, cho tới trước thời điểm xác lập Biên bản chuyển giao nghĩa vụ (ngày 26/3/2023) thì tiền vốn gốc là 3.600.000.000 đồng và tiền lãi là 600.000.000 đồng. Tổng cộng là 4.200.000.000 đồng. Như đã phân tích tại mục [4], nợ gốc và lãi tại thời điểm chấp nhận việc chuyển giao nghĩa vụ coi như đã chốt lại số nợ tại thời điểm này. Cũng chính vì lẽ đó mà các xác nhận về trả nợ thay của Công ty TNHH Đ1 đều được giao cho ông L giữ. Bắt đầu từ thời điểm chốt lại nợ và chuyển giao nghĩa vụ thì ông Đ, bà N không còn nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho ông L. Do vậy, ông L yêu cầu tính lãi lại từ đầu theo từng khoản nợ tương ứng vào các năm 2017, 2019, 2021 là không phù hợp.

[8] Theo cam kết tại Biên bản ngày 26/3/2023 thì Công ty TNHH Đ1 sẽ trả cho ông L 2 đợt. Đợt 1 là vào ngày 20/7/2023, với số tiền 2.200.000.000 đồng. Đợt 2 là vào ngày 25/10/2023, với số tiền 2.000.000.000 đồng. Như vậy, sau ngày 25/10/2023, Công ty TNHH Đ1 không trả tiền cho ông L là vi phạm nghĩa vụ đã cam kết. Theo bên vay trước đây là ông Đ và bà N thì việc tính lãi theo lãi suất đã thoả thuận bắt đầu từ ngày 25/10/2023. Theo ông L thì thời gian tính lãi là theo từng biên nhận cụ thể. Công ty TNHH Đ1 thì không đồng ý trả vốn và lãi. Như vậy, kể từ ngày 25/10/2023 trở đi, các bên không thông nhất được lãi suất. Trong trường hợp này lãi suất sẽ được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tiền vốn và lãi tính tới ngày xét xử sơ thẩm (31/01/2024) sẽ là:

$4.200.000.000 \text{ đồng} + (4.200.000.000 \times 0,83\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng } 06 \text{ ngày})$
 $= 4.311.552.000 \text{ đồng}.$

Tiền vốn và lãi tính tới ngày xét xử phúc thẩm là:

$4.200.000.000 \text{ đồng} + (4.200.000.000 \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng } 17 \text{ ngày})$
 $= 4.568.354.000 \text{ đồng}.$

Tiền lãi được tiếp tục tính đến khi Công ty TNHH Đ1 thực hiện xong nghĩa vụ.

[9] Từ những nhận định trên cho thấy, kháng cáo của Công ty TNHH Đ1 được chấp nhận một phần.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm, bản án sơ thẩm tuyên bị đơn nói chung chịu án phí là chưa đúng với Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo quy định này thì Công ty TNHH Đ1 phải chịu án phí. Bên cạnh đó, nguyên đơn yêu cầu trả nợ 5.966.053.332 đồng. Toà án chỉ chấp nhận 4.311.552.000 đồng. Chênh lệch là 1.654.501.332 đồng. Phần không được chấp nhận này, nguyên đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo của Công ty TNHH Đ1 được chấp nhận một phần nên Công ty TNHH Đ1 không phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn là Công ty TNHH Đ1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hồng L số tiền 4.568.354.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn đồng). Trong đó nợ gốc là 4.200.000.000 đồng, nợ lãi là 368.354.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực cho đến khi Công ty TNHH Đ1 thi hành xong khoản nợ nêu trên, Công ty TNHH Đ1 còn phải chịu tiền lãi với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn là Công ty TNHH Đ1 phải chịu 112.311.500 đồng.

- Nguyên đơn được miễn án phí.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH Đ1 được nhận lại 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001100 ngày 28/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND quận Ninh Kiều;
- THADS quận Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Chế Linh